PHẦN IV
DOANH THU, TIỀN THUẾ, LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN TRONG DOANH NGHIỆP

4.1 - Tóm tắt nội dung cơ bản:

- Khái niệm, nội dung doanh thu, thu nhập trong doanh nghiệp.
- Phương pháp xác định doanh thu bán hàng theo phương pháp tính thuế GTGT trực tiếp hay phương pháp khấu trừ.
- Nắm vững công thức tính các loại thuế trong doanh nghiệp.
- Khái niệm, nội dung của lợi nhuận, phương pháp tính lợi nhuận trong doanh nghiệp.
- Phương pháp lập kế hoạch lợi nhuận trong doanh nghiệp.
- Nội dung chế độ phân phối lợi nhuận trong doanh nghiệp Nhà nước.
- Chế độ trích lập và sử dụng các quỹ trong doanh nghiệp Nhà nước.

4.2 - Bài tập

Bài tập số 32

Căn cứ vào tài liệu dưới đây tại doanh nghiệp sản xuất Công nghiệp Y

Tài liệu

1. Theo tài liệu bộ phận kế toán thì số lượng sản phẩm sản xuất quý III và số sản phẩm gửi bán của các tháng trong quý III năm báo cáo như sau:

Đvt: cái

Tên SP	Số sp sản xuất quý III	Số sản phẩm xuất gửi bán				Số sp tồn kho đến 30/ 9
		30/ 6	31/ 7	31/ 8	30/ 9	
A	270	10	5	8	12	5
B	810	14	10	18	50	60
C	450	12	3	5	8	7

2. Theo kế hoạch sản xuất và tiêu thụ quý IV năm báo cáo:

Đvt: cái

Tên sản phẩm	Số lượng sản phẩm sản xuất	Số lượng sản phẩm tiêu thụ
A	300	303
B	900	910
C	600	595

3. Theo kế hoạch sản xuất và định mức thành phẩm tồn kho năm kế hoạch:

Đvt: cái

Tên SP	Số lượng sản phẩm sản xuất cả năm	Số lượng sản phẩm sản xuất quý IV	Định mức tồn kho thành phẩm cuối năm
A	1.500	360	2
B	4.000	1.080	12
C	900	270	12
D	400	180	2

4. Giả thiết điều kiện sản xuất và thanh toán năm kế hoạch so với năm báo cáo chưa có gì thay đổi. Số lượng sản phẩm D xuất ra chưa được chấp

nhận tiêu thụ ở cuối quý IV năm kế hoạch dự kiến bằng số lượng sản phẩm C chưa được chấp nhận tiêu thụ cuối quý IV.

Yêu cầu: **Hãy tính**

1. Số lượng sản phẩm kết dư đầu và cuối năm kế hoạch?

2. Số lượng sản phẩm tiêu thụ năm kế hoạch?

Bài tập số 33

Căn cứ vào tài liệu dưới đây của doanh nghiệp sản xuất Hoàng Gia:

I. Tài liệu năm báo cáo

1. Theo tài liệu kế toán thì số lượng sản phẩm tồn kho và số lượng sản phẩm gửi bán của các tháng trong quý III như sau:

Đvt: cái

Tên SP	Số SP sản xuất quý III	Số SP gửi bán của các tháng đến ngày				Tồn kho đến ngày 30/9
		30/6	31/7	31/8	30/9	
A	4.000	200	150	120	100	424
B	4.800	-	160	220	200	625

2. Theo kế hoạch sản xuất và tiêu thụ quý IV năm báo cáo:

Tên sp	Số lượng sản phẩm sản xuất (cái)	Số lượng sản phẩm tiêu thụ (cái)	Đơn giá bán (1.000đ)
A	4.800	5.400	400
B	5.600	6.300	700

3. Căn cứ vào tình hình hoàn thành kế hoạch tiêu thụ của 3 quý đầu năm, dự kiến quý 4 như sau:

- Hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất:
  + Sản phẩm A vượt: 10% so với kế hoạch sản xuất trong quý.
  + Sản phẩm B vượt: 5% so với kế hoạch sản xuất trong quý.
- Về tình hình tiêu thụ:
  + Sản phẩm A vượt: 5% so với kế hoạch tiêu thụ trong quý.
  + Sản phẩm B vượt: 3% so với kế hoạch tiêu thụ trong quý.

II. Năm kế hoạch

1. Theo kế hoạch sản xuất thì sản lượng hàng hoá sản xuất cả năm và từng quý như sau:

Đvt: cái

Tên SP	Sản lượng sản xuất				
	Cả năm	Q/I	Q/II	Q/III	Q/IV
A	21.600	5.300	5.300	5.600	5.400
B	29.700	6.800	7.400	7.400	8.100

2. Định mức thành phẩm tồn kho cuối năm kế hoạch: Sản phẩm A là: 400 cái, sản phẩm B là: 600 cái.

3. Đơn giá bán năm kế hoạch của sản phẩm A vẫn giữ nguyên như năm báo cáo, sản phẩm B dự tính sẽ hạ: 2% so với quý 4 năm báo cáo (do hạ thấp giá thành sản phẩm năm kế hoạch).

Chú ý:

a. Trong quý 3 năm báo cáo, doanh nghiệp phải ngừng sản xuất mất 10 ngày do điện bị hỏng nặng đột xuất.

b. Biết đơn giá bán sản phẩm tiêu thụ là giá bán chưa có thuế GTGT, thuế suất thuế GTGT của 2 mặt hàng này là: 10%.

c. Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

d. Sản phẩm kết dư đầu năm đều là tồn kho

Yêu cầu: **Hãy tính:**

1. Số lượng sản phẩm kết dư đầu và cuối năm kế hoạch?
2. Số lượng sản phẩm tiêu thụ năm kế hoạch?
3. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch?

Bài tập số 34

Căn cứ vào tài liệu sau đây tại doanh nghiệp X năm kế hoạch

Tài liệu:

1. Theo tài liệu kế toán số lượng sản phẩm kết dư thực tế đến 30/ 9 năm báo cáo:
   - Sản phẩm A: 521 cái
   - Sản phẩm B: 825 cái
2. Theo kế hoạch sản xuất và tiêu thụ quý IV năm báo cáo:
   + Sản phẩm A: sản xuất 5.346 cái; Tiêu thụ 5.647 cái
   + Sản phẩm B: sản xuất 5.880 cái; Tiêu thụ 6.489 cái
3. Theo kế hoạch sản xuất năm kế hoạch thì số lượng sản phẩm, hàng hoá sản xuất cả năm:
   - Sản phẩm A: 21.600 cái
   - Sản phẩm B: 29.700 cái
4. Căn cứ vào tình hình sản xuất và thị trường tiêu thụ qua các năm, dự kiến số lượng sản phẩm, hàng hoá kết dư đến cuối năm kế hoạch:
   - Sản phẩm A: 10% so với sản lượng sản xuất cả năm.
   - Sản phẩm B: 5% so với sản lượng sản xuất cả năm.
5. Giá bán đơn vị sản phẩm năm kế hoạch (chưa có thuế GTGT):
   - Sản phẩm A: 10.000 đồng, đã tính hạ 500 đ/sp so với năm báo cáo
   - Sản phẩm B: 20.000 đồng, đã tính hạ 1.000 đ/sp so với năm báo cáo
6. Dự kiến trong năm góp vốn tham gia liên doanh dài hạn với công ty Z (cơ sở đồng kiểm soát): 500 triệu đồng, kết quả dự kiến được phân chia theo hợp đồng liên doanh: 15% trên vốn góp.

Theo kế hoạch trong năm sẽ thanh lý một số TSCĐ hết thời hạn sử dụng, với chí phí thanh lý dự kiến là: 5 triệu đồng, thu về thanh lý dự kiến là: 8 triệu đồng.

7. Trong năm sẽ bán một số nguyên vật liệu kém, mất phẩm chất với giá bán: 15 triệu đồng.
8. Trong số sản phẩm kết dư đầu năm kế hoạch:

- Sản phẩm A có 40% là tồn kho
- Sản phẩm B có 50% là tồn kho .

Biết rằng:

- Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Các sản phẩm A, B đều thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Yêu cầu: Hãy tính tổng thu nhập của doanh nghiệp năm kế hoạch?

Bài tập số 35

Căn cứ vào tài liệu sau: (tại doanh nghiệp có vốn chi phối của Nhà nước 60%)

Tài liệu

1. Trong năm doanh nghiệp sản xuất và nhập kho thành phẩm A: 100.000 cái.

2. Tình hình tiêu thụ thành phẩm A như sau: (đơn giá bán chưa có thuế GTGT).

*** Sáu tháng đầu năm:**

+ Bán cho công ty Thương mại 10.000 sp, giá bán: 12.000 đ/sp. Tiêu thụ qua đại lý bán lẻ: 18.000 sp, giá bán theo hợp đồng giữa công ty với đại lý: 13.000 đ/sp. Uỷ thác xuất khẩu qua công ty xuất khẩu: 12.000 sp với giá FOB quy ra tiền Việt Nam: 14.000 đ/sp.

*** Sáu tháng cuối năm:**

+ Bán cho công ty Thương mại: 10.000sp, giá bán: 12.000 đ/sp. Gửi bán qua đại lý bán lẻ: 23.000 sp, giá bán theo hợp đồng giữa công ty với đại lý: 13.000 đ/sp. Đến cuối năm còn tồn kho tại đại lý là: 3.000 sp. Bán lẻ: 5.000sp, giá bán là: 13.000 đ/sp. Xuất khẩu trực tiếp 10.000 sp với giá FOB qui ra tiền Việt Nam là: 13.500 đ/sp.

+ Xuất đổi hàng lấy vật tư: 10.000 sp, giá bán thoả thuận của hàng trao đổi là: 12.000 đ/sp.

3. Chi phí kinh doanh phát sinh trong năm (chưa kể các loại thuế phát sinh trong quá trình tiêu thụ thành phẩm):

- Chi phí vật tư trực tiếp:

+ Vật liệu chính: Xuất dùng thực tế: 102.500 kg, định mức tiêu hao = 1 kg/sp, giá thực tế bình quân xuất kho là: 5.000 đ/sp.

+ Vật liệu phụ: 32 triệu đồng, số còn dư nhập kho giá trị 2 triệu đồng.

- Chi phí nhân công trực tiếp: 120 triệu đồng.
- Chi phí sản xuất chung:

+ Chi phí nhân viên phân xưởng: 50 triệu đồng

+ Khấu hao TSCĐ: 35 triệu đồng, trong đó khấu hao TSCĐ đã khấu hao hết so với nguyên giá là: 5 triệu đồng.

+ Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ sản xuất và chi phí khác bằng tiền là: 25 triệu đồng (trong đó chi phí vật tư là: 10 triệu đồng)

- Chi phí bán hàng:

+ Chi phí trả tiền hoa hồng: 5% trên giá bán cho đại lý bán hàng.

+ Chi phí hoa hồng uỷ thác xuất khẩu cho công ty xuất - nhập khẩu là: 4% trên giá trị hàng uỷ thác xuất khẩu.

+ Chi phí đóng gói và vận chuyển, giới thiệu sản phẩm hàng hoá là: 5 triệu đồng

+ Lương và phụ cấp nhân viên bán hàng 28 triệu đồng.

+ Chi phí vận chuyển và lưu kho 6,5 triệu đồng.

+ Các chi phí khác 15 triệu đồng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Chi phí nhân viên: 40 triệu đồng.

+ Khấu hao TSCĐ: 12 triệu đồng, trong đó 2 triệu đồng là khấu hao của TSCĐ đã khấu hao hết so với nguyên giá.

+ Thuế môn bài, thuế nhà đất và các khoản lệ phí phải nộp là: 8 triệu đồng.

+ Các khoản chi phí về sửa chữa lớn TSCĐ thực chi trong năm là: 10 triệu đồng

+ Chi phí vật liệu, dụng cụ đồ dùng văn phòng, chi phí hội nghị tiếp khách ...10 triệu đồng (trong đó chi phí vật tư là: 3 triệu đồng, chi phí không có chứng từ hợp lệ là: 2 triệu đồng).

4. Doanh thu từ hoạt động tài chính:

+ Thu lãi tiền gửi: 25 triệu đồng.

+ Lãi được chia từ hoạt động liên doanh với Công ty K: 20 triệu đồng (Công ty K đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp).

5. Thu nhập từ hoạt động khác:

+ Thu tiền phạt do lỗi cá nhân gây ra bắt bồi thường là: 5 triệu đồng .

+ Thu nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ từ năm trước: 5 triệu đồng

6. Các khoản chi phí cho hoạt động tài chính :

+ Chi phí trả lãi tiền vay ngân hàng: 35 triệu đồng.

+ Chi phí cho hoạt động liên doanh: 5 triệu đồng.

7. Chi phí cho hoạt động khác:

+ Bị phạt do vi phạm hợp đồng thanh toán tiền hàng là: 12 triệu đồng.

+ Bị phạt do trễ hạn nộp thuế cho Nhà nước là: 4 triệu đồng.

+ Chi ủng hộ địa phương nhân các ngày lễ trong năm là: 25 triệu đồng.

Biết rằng:

a. Toàn bộ chi phí nhân công bao gồm: tiền lương, các khoản phụ cấp có tính chất tiền lương và BHXH, BHYT, KPCĐ theo quy định.

b. Thuế GTGT hợp lệ được khấu trừ cả năm là: 80 triệu đồng. Thuế suất GTGT đầu ra phải nộp cho sản phẩm tiêu thụ nội địa: 10 %. Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

c. Thuế suất, thuế xuất khẩu phải nộp là: 2%, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là: 28 %. Đơn vị không có hàng tồn kho đầu kỳ

d. Toàn bộ lợi nhuận thuộc vốn ngân sách cấp doanh nghiệp được để lại bổ sung vốn kinh doanh để tái đầu tư.

e. Toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí QLDN được phân bổ hết cho hàng bán ra trong năm.

Yêu cầu: **Hãy xác định**

1. Lợi nhuận thực hiện trong năm của doanh nghiệp?
2. Tổng số thuế doanh nghiệp phải nộp trong năm?.

3. Số lợi nhuận được phân phối vào các quỹ doanh nghiệp?

Bài tập số 36:

Căn cứ vào tài liệu sau đây tại doanh nghiệp X (doanh nghiệp nộp thuế GTGT khấu trừ).

I. Tài liệu năm báo cáo

1. Theo tài liệu trên sổ sách kế toán thì sản phẩm kết dư đến 30/9:
- Sản phẩm A: 1.000 cái.
- Sản phẩm B: 1.200 cái.

2. Dự kiến số lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ quý IV:

* Về sản xuất:
- Sản phẩm A: 5.200 cái.
- Sản phẩm B: 5.500 cái.

* Về tiêu thụ:
- Sản phẩm A: 5.600 cái.
- Sản phẩm B: 6.000 cái.

3. Dự kiến trong số sản phẩm kết dư đến 31/12 có: 50% là sản phẩm tồn kho của mỗi loại.

4. Số lần luân chuyển vốn lưu động năm báo cáo là: 4,5 lần/năm.

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Theo kế hoạch sản xuất thì số lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất cả năm:
- Sản phẩm A: 24.600 cái.
- Sản phẩm B: 30.000 cái.
- Sản phẩm C: 3.000 cái. (Sản phẩm C mới sản xuất).

2. Căn cứ vào tình hình sản xuất và thị trường tiêu thụ qua các năm thì sản phẩm kết dư đến cuối năm kế hoạch:
- Sản phẩm A: 5%, sản phẩm B: 10% so vơi số lượng sản phẩm sản xuất cả năm.
- Sản phẩm C: tiêu thụ 100%.

3. Giá bán đơn vị sản phẩm (chưa có thuế GTGT)
- Sản phẩm A năm kế hoạch như năm báo cáo và bằng: 20.000 đ/cái.
- Sản phẩm B: 28.000 đ/cái (đã tính hạ: 1.500 đ/cái so với giá bán năm báo cáo).
- Sản phẩm C: 30.000đ/cái.

4. Dự kiến năm kế hoạch góp vốn liên doanh dài hạn với Công ty Y: 200.000.000đ, lợi nhuận được chia 15% vốn góp.

5. Trong năm sẽ thanh lý một số TSCĐ hết thời hạn sử dụng, nguyên giá: 100.000.000đ, dự kiến chi phí thanh lý: 500.000đ phế liệu thu hồi sau khi thanh lý: 1.500.000đ.

6. Trong năm nhượng bán một số TSCĐ không cần dùng ở phân xưởng sản xuất chính, nguyên giá: 200.000.000đ, đã khấu hao: 100.000.000đ. Bán giá thoả thuận chưa có thuế GTGT: 110.000.000đ, thuế GTGT: 5%.

7. Thu lãi tiền gửi cả năm dự kiến: 100.000.000đ.

8. Thuế suất thuế GTGT phải nộp cho sản phẩm tiêu thụ:

- Sản phẩm A, B đều là 10%.
- Sản phẩm C: miễn thuế.

9. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cả năm: 500.000.000đ.

10. Vốn lưu động định mức đã xác định cho năm kế hoạch là: 295.105.000đ.

Yêu cầu

1. Tính tổng thu nhập của doanh nghiệp X năm kế hoạch?

2. Tính tổng số thuế GTGT phải nộp năm kế hoạch?

3. Tính hiệu suất luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch và số vốn lưu động tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển vốn?

Bài tập số 37

Tại doanh nghiệp Y có tài liệu sau (Doanh nghiệp nộp thuế GTGT trực tiếp)

I. Tài liệu năm báo cáo

1. Số lượng sản phẩm hàng hoá kết dư đầu năm báo cáo:
- Sản phẩm A: 1.500 cái.
- Sản phẩm B: 5.000 cái.

2. Số lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ 9 tháng đầu năm:

* Về sản xuất: - Sản phẩm A: 75.000 cái.
- Sản phẩm B: 80.000 cái.

* Về tiêu thụ: - Sản phẩm A: 74.500 cái.
- Sản phẩm B: 81.000 cái.

3. Dự kiến số lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ quý 4:

* Về sản xuất: - Sản phẩm A: 25.000 cái.
- Sản phẩm B: 21.000 cái.

* Về tiêu thụ: - Sản phẩm A: 26.000 cái.
- Sản phẩm B: 23.000 cái.

4. Giá bán đơn vị sản phẩm (giá thanh toán gồm cả thuế GTGT)
- Sản phẩm A: 100.000 đ/cái.
- Sản phẩm B: 24.000 đ/cái.

5. Kỳ luân chuyển bình quân vốn lưu động là: 90 ngày.

6. Dự kiến trong số sản phẩm kết dư đến 31/12 có: 50% là sản phẩm tồn kho của mỗi loại.

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Số lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất cả năm:
- Sản phẩm A tăng 5.000 cái so với số lượng sản phẩm sản xuất năm báo cáo
- Sản phẩm B tăng 4.000 cái so với số lượng sản phẩm sản xuất năm báo cáo

2. Năm kế hoạch ngoài tiêu thụ hết sản phẩm kết dư đầu năm còn tiêu thụ được: 85% số sản phẩm sản xuất cả năm của mỗi loại.

3. Giá bán đơn vị sản phẩm (giá thanh toán gồm cả thuế GTGT)
- Sản phẩm A từ ngày 01/01 hạ giá bán 5% so với giá bán đơn vị sản phẩm năm báo cáo.

- Sản phẩm B năm kế hoạch như năm báo cáo.

4. Giá thanh toán của vật tư dịch vụ mua vào tương ứng với hàng bán ra trong năm của sản phẩm A,B là: 6.766.250.000đ

5. Vốn lưu động định mức đã xác định cho năm kế hoạch là: 2.073.250.000đ

6. Thuế suất thuế GTGT phải nộp cho sản phẩm A,B đều là: 10%

Yêu cầu: **Hãy nêu công thức và tính**

1. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch của doanh nghiệp?

2. Thuế GTGT phải nộp năm kế hoạch của doanh nghiệp?

3. Hiệu suất luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch và số vốn lưu động tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển vốn?

Bài tập số 38

Căn cứ vào tài liệu sau đây tại doanh nghiệp Công nghiệp X:

I. Tài liệu năm báo cáo

1. Số lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất quý III và số lượng sản phẩm gửi bán các tháng trong quý III năm báo cáo:

Đvt (cái)

Tên SP	Số sản phẩm sản xuất quý III	Số sản phẩm gửi bán				Số lượng sp tồn kho đến 30/9
		30/6	31/7	31/8	30/9	
A	360	8	5	6	12	5
B	720	18	11	18	44	60
C	270	12	3	5	8	6

2. Kế hoạch sản xuất và tiêu thụ quý IV năm báo cáo:

Đvt (cái)

Tên sản phẩm	Số lượng sản phẩm sản xuất	Số lượng sản phẩm tiêu thụ
A	330	333
B	800	810
C	360	350

3. Giá bán đơn vị sản phẩm (chưa có thuế GTGT):

- Sản phẩm A: 400.000đ
- Sản phẩm B: 700.000đ.
- Sản phẩm C: 500.000đ.

4. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm:

- Sản phẩm A: 200.000đ.
- Sản phẩm B: 400.000đ.
- Sản phẩm C: 200.000đ.

5. Trong số sản phẩm kết dư cuối năm báo cáo dự kiến có: 50% là tồn kho mỗi loại

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Kế hoạch sản xuất và định mức tồn kho thành phẩm năm kế hoạch:

Đvt: cái.

Tên sản phẩm	Số lượng sản phẩm sản xuất cả năm	Số lượng sản phẩm sản xuất quí IV	Định mức tồn kho ngày 31/12
A	1.500	360	6
B	4.000	1080	10
C	1.000	270	12

2. Giá bán đơn vị sản phẩm (chưa có thuế GTGT).

- Sản phẩm A năm kế hoạch như năm báo cáo.
- Sản phẩm B, C mỗi sản phẩm hạ được: 10.000đ so với giá bán đơn vị sản phẩm năm báo cáo.

3. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm:

- Sản phẩm A hạ: 5%, sản phẩm B hạ: 2% so với giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm năm báo cáo.
- Sản phẩm C như năm báo cáo.

4. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN dự tính bằng: 20% giá vốn hàng bán cả năm.

5. Vốn lưu động định mức đã xác định cho năm kế hoạch: 279.838.000 đồng.

Biết rằng:

- Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Các điều kiện sản xuất và thanh toán năm kế hoạch như năm báo cáo.
- Doanh nghiệp hoàn thành 100% kế hoạch sản xuất và tiêu thụ quý IV năm báo cáo.
- Doanh nghiệp hạch toán thành phẩm xuất kho theo phương pháp **nhập trước - xuất trước.**

Yêu cầu:

1. Tính số lượng sản phẩm, hàng hoá kết dư đầu và cuối năm kế hoạch.
2. Tính doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch.
3. Tính lợi nhuận về tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch.
4. Tính hiệu suất luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch.

Bài tập số 39

Doanh nghiệp X sản xuất một loại sản phẩm thuộc diện chịu thuế Tiêu thụ đặc biệt có giá trị sử dụng cao, đang có khả năng cạnh tranh và tín nhiệm trên thị trường trong và ngoài nước. Dự kiến sang năm sau chuyển từ làm một ca sang làm hai ca, ảnh hưởng của việc đó như sau:

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Một ca	Hai ca
1. Doanh thu tiêu thụ	10.000	20.000
2. Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ	9.500	16.000
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp	300	2.000
4. Số lần luân chuyên vốn lưu động	5 lần	6 lần

Yêu cầu:

1. Tính lợi nhuận khi làm một ca, khi làm hai ca?
2. Tính nhu cầu vốn lưu động khi làm một ca, hai ca?
3. Tính số vốn lưu dộng tiết kiệm dược khi chuyển sang làm hai ca?.

Bài tập số 40

Căn cứ vào tài liệu sau đây tại doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

Tài liệu:

1. Năm kế hoạch doanh nghiệp dự kiến sản xuất hai loại sản phẩm A và B.
- Sản phẩm A: 50.000 cái
- Sản phẩm B: 21.000 cái.

2. Giá bán đơn vị sản phẩm năm kế hoạch (chưa có thuế GTGT):
- Sản phẩm A: 285.000 đồng và đã tính hạ 5% so với năm báo cáo.
- Sản phẩm B: 450.000 đồng và đã tính hạ 10% so với năm báo cáo.

3. Dự kiến số lượng sản phẩm kết dư năm kế hoạch như sau:

Đvt: cái

Tên sản phẩm	Đầu năm		Cuối năm	
	Tồn kho	Gửi bán	Tồn kho	Gửi bán
A	1.000	2.000	1.000	1.000
B	1.000	900	1.000	1.480

4. Để sản xuất và tiêu thụ hai loại sản phẩm nói trên doanh nghiệp dự kiến phải chi phí như sau:
+ Tiền khấu hao TSCĐ: 5.900 triệu đồng
+ Hao phí vật chất (nguyên, nhiên vật liệu): 8.600 triệu đồng
+ Chi phí nhân công: 2.000 triệu đồng
+ Phí tổn hợp lệ khác: 2.500 triệu đồng

5. Thuế suất thuế GTGT đầu ra phải nộp cho sản phẩm A, B là: 5%; Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp: 28%.

6. Ngoài tiêu thụ sản phẩm nói trên doanh nghiệp còn dự kiến chi phí, doanh thu về hoạt động tài chính và hoạt động khác như sau:

Đvt: 1.000đ

Chỉ tiêu	**Chi phí**	**Thu nhập**
- Hoạt động liên doanh	5.000	20.000
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.000	10.000
- Hoạt động bất thường khác	1.000	2.000

7. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cả năm dự kiến: 300 triệu đồng

Biết rằng:
- Doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế GTGT khấu trừ.
- Sản phẩm A, B đều thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.
- Thành phẩm xuất kho được tính theo phương pháp **FIFO.**
- Lợi nhuận từ hoạt động liên doanh đã nộp thuế TNDN.

Yêu cầu: **Hãy tính**:

1. Thuế GTGT phải nộp năm kế hoạch?
2. Tính lợi nhuận năm kế hoạch?
3. Tính thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm kế hoạch?

Bài tập số 41

Căn cứ vào tài liệu sau đây tại doanh nghiệp X

I. Tài liệu năm báo cáo

1. Số lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất và tiêu thụ cả năm như sau:

- Sản phẩm A: sản xuất 30.000 cái; Tiêu thụ 29.500 cái .
- Sản phẩm B: sản xuất 20.000 cái; Tiêu thụ 19.000 cái .

2. Giá bán đơn vị sản phẩm (chưa có thuế GTGT):

- Sản phẩm A: 200.000 đồng
- Sản phẩm B: 300.000 đồng

3. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm:

- Sản phẩm A: 120.000 đồng
- Sản phẩm B: 200.000 đồng

4. Số lượng sản phẩm hàng hoá kết dư cuối năm báo cáo có: 50 % là tồn kho của mỗi loại.

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Số lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất cả năm:
   - Sản phẩm A tăng: 20% so với năm báo cáo.
   - Sản phẩm B tăng: 10% so với năm báo cáo.
2. Dự kiến số lượng sản phẩm hàng hoá kết dư cuối năm của hai loại sản phẩm A, B đều là: 10% so với số lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất cả năm.
3. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm:
   - Sản phẩm A hạ: 5% so với giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm năm báo cáo
   - Sản phẩm B hạ: 8% so với giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm năm báo cáo.
4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được tính bằng 18% giá thành sản xuất của sản phẩm hàng hoá tiêu thụ năm kế hoạch .
5. Từ ngày 01/01 giá bán đơn vị sản phẩm A là: 180.000 đ/ cái; sản phẩm B là 280.000 đ/ cái.
6. Trong năm sẽ thanh lý một số TSCĐ đã hết thời hạn sử dụng, nguyên giá: 300 triệu đồng. Chi phí thanh lý dự kiến: 2,5 triệu đồng, giá trị sa thải dự kiến thu được là: 5 triệu đồng.
7. Trong năm sẽ nhượng bán một số TSCĐ không cần dùng nguyên giá: 200 triệu đồng, đã khấu hao 180 triệu đồng, dự kiến bán giá thoả thuận: 22 triệu đồng, trong đó thuế GTGT: 2 triệu đồng.
8. Doanh thu tiêu thụ khác dự kiến cả năm: 400 triệu đồng. Giá thành toàn bộ của hoạt động tiêu thụ khác cả năm là; 200 triệu đồng.

9. Trong năm doanh nghiệp sẽ góp vốn liên doanh với doanh nghiệp Y (cơ sở đồng kiểm soát) là: 200 triệu đồng. Dự kiến lợi nhuận được phân chia khoảng 15% tiền vốn bỏ ra (doanh nghiệp Y đã nộp thuế TNDN).

10. Dự kiến thu lãi tiền gửi cả năm: 20 triệu đồng, đồng thời trả lãi tiền vay của các tổ chức tín dụng: 50 triệu đồng.

11. Thuế suất thuế GTGT phải nộp cho sản phẩm tiêu thụ năm kế hoạch là: 10%.

12. Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp: 28%.

13. Dự kiến thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cả năm là: 500 triệu đồng.

Biết rằng:

- Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Các mặt hàng A,B và tiêu thụ khác đều thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.
- Hạch toán hàng xuất kho theo phương pháp **nhập trước - xuất trước.**

Yêu cầu: **Hãy tính**:

1. Tổng thu nhập năm kế hoạch của doanh nghiệp?

2. Tính tổng lợi nhuận năm kế hoạch của doanh nghiệp?

3. Thuế GTGT và thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm kế hoạch?

Bài tập số 42

Theo tài liệu kế toán của doanh nghiệp Nhà nước sản xuất hàng tiêu dùng năm 200x như sau:

I. Tồn kho thành phẩm A đầu kỳ: 20.000 sản phẩm, trị giá nhập kho số thành phẩm A là: 528.000.000đ.

II. Trong năm doanh nghiệp sản xuất đã nhập kho: 100.000 sản phẩm A và sản lượng tiêu thụ thể hiện qua số liệu sau:

*** Xuất bán trong năm:** (giá bán chưa có thuế GTGT).

Quý 1: Bán cho công ty Thương nghiệp: 20.000 sản phẩm, giá bán là 36.000 đ/sp. Bán cho công ty Xuất nhập khẩu theo hợp đồng xuất khẩu là 20.000 sản phẩm, giá bán: 36.000 đ/sp.

Quý 2: Uỷ thác xuất khẩu qua công ty Xuất nhập khẩu: 10.000 sản phẩm, giá CIF qui đổi ra tiền Việt Nam là: 38.500 đ/sp sản phẩm. Xuất khẩu trực tiếp: 20.000 sản phẩm, giá CIF qui đổi ra tiền Việt Nam là: 38.000 đ/sp.

Quý 3: Bán lẻ trực tiếp: 5.000 sản phẩm, giá bán là: 37.000 đ/sp. Tiêu thụ qua đại lý bán lẻ là: 15.000 sản phẩm, giá bán của đại lý theo hợp đồng là: 37.000 đ/sp.

Quý 4: Bán cho công ty Thương mại: 14.000 sản phẩm, giá bán là 36.000 đ/sp. Tiêu thụ qua đại lý bán lẻ: 8.000 sản phẩm, giá bán của đại lý theo hợp đồng là: 37.000 đ/sp.

*** Xuất đổi lấy vật tư hàng hoá khác là:** 7.000 sản phẩm. Giá trao đổi là 36.000 đ/sp.

III. Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm (chưa kể các loại thuế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm).

1. **Chi phí nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất sản phẩm:**

+ Vật liệu chính: xuất dùng thực tế: 105.000 kg, định mức tiêu hao cho mỗi sản phẩm: 1 kg, giá thực tế bình quân xuất kho: 18.000 đ/kg.

+ Vật liệu phụ: 80 triệu đồng, số còn dư nhập kho trị giá: 5 triệu đồng.

2. Chi phí nhân công trực tiếp: 600 triệu đồng.

3. Chi phí sản xuất chung:

+ Khấu hao TSCĐ: 80 triệu đồng, trong đó khấu hao TSCĐ đã khấu hao hết so với nguyên giá: 5 triệu đồng.

+ Chi phí nhân viên phân xưởng: 60 triệu đồng.

+ Chi vật liệu, công cụ, dụng cụ sản xuất và chi phí khác bằng tiền là 30 triệu đồng.

4. Chi phí bán hàng:

+ Chi trả tiền hoa hồng: 5% giá bán cho Đại lý bán hàng.

+ Chi phí trả tiền uỷ thác xuất khẩu cho công ty Xuất nhập khẩu là 2.000 đ/sp (trong đó bao gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm quốc tế: 1.000 đ/sp cho cả lô hàng uỷ thác).

+ Chi phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế đối với hàng hoá trực tiếp xuất khẩu: 2.000 đ/sp.

+ Chi phí đóng gói vận chuyển giới thiệu sản phẩm hàng hoá: 12 triệu đồng.

+ Chi phí vật liệu, dụng cụ đồ dùng phục vụ cho bán hàng: 2 triệu đông,

+ Chi phí khấu hao TSCĐ: 2 triệu đồng. Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: 12 triệu đồng (trong đó 2 triệu đồng là không có chứng từ hợp lệ).

+ Lương và phụ cấp cho nhân viên bán hàng: 24 triệu đồng.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

+ Chi phí nhân viên là: 60 triệu đồng. Thuế môn bài, thuế nhà đất và các khoản lệ phí đã nộp: 4 triệu đồng (biết rằng số phải nộp là 5 triệu đồng).

+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được phân bổ trong năm là: 5 triệu đồng.

+ Khấu hao TSCĐ: 10 triệu đồng.

+ Chí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng văn phòng, chi phí hội nghị tiếp khách... là: 5 triệu đồng (trong đó có: 2 triệu đồng chi không có chứng từ hợp lệ).

IV. Doanh thu hoạt động tài chính:

+ Thu nhập từ hoạt động liên doanh: 61 triệu đồng (đã nộp thuế TNDN).

+ Thu lãi tiền gửi: 50 triệu đồng.

V. Thu nhập hoạt động khác

+ Thu từ thanh lý TSCĐ: 2 triệu đồng

+ Thu được tiền phạt về vi phạm hợp đồng kinh tế: 5 triệu đồng.

VI. Chi phí cho hoạt động tài chính

+ Trả lãi tiền vay của tổ chức tín dụng: 100 triệu đồng

+ Chi phí cho hoạt động đầu tư trái phiếu: 3.5 triệu đồng

VII. Chi phí cho hoạt động khác

+ Bị phạt do vi phạm hợp đồng thanh toán tiền hàng: 12 triệu đồng.

+ Bị phạt do trễ hạn nộp thuế: 4 triệu đồng.

Biết rằng:

- Toàn bộ chi phí nhân công đã tính BHXH, BHYT, KPCĐ.
- Thuế GTGT đầu vào hợp lệ được khấu trừ: 300 triệu đồng.
- Thuế suất phải nộp: thuế GTGT của mặt hàng này là: 10%, thuế xuất khẩu là: 3%, thuế suất thuế TNDN là: 28%.
- Doanh nghiệp áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Doanh nghiệp hạch toán hàng xuất kho theo phương pháp **nhập trước - xuất trước.**
- Quỹ lương thực tế bình quân mỗi tháng là: 90 triệu đồng và doanh nghiệp được phép trích vào Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi tối đa bằng 3 tháng lương thực hiện.

Yêu cầu: **Hãy xác định**

1. Lợi nhuận thực hiện trong năm 200x của doanh nghiệp?
2. Tổng số thuế doanh nghiệp phải nộp trong năm 200x ?.
3. Phân phối lợi nhuận sau khi thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước. Biết vốn ngân sách nhà nước là: 60%

Bài tập số 43

Doanh nghiệp X áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và các mặt hàng chịu thuế suất thuế GTGT 10%, hạch toán hàng xuất kho theo phương pháp **nhập trước - xuất trước.**

I. Tài liệu năm báo cáo

1. Số lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất cả năm: Sản phẩm A: 1.800 cái, sản phẩm B: 2.700 cái.
2. Số lượng sản phẩm hàng hoá kết dư đến 31/12:
   - Sản phẩm A: 20 cái, trong đó tồn kho 15 cái, gửi bán 5 cái.
   - Sản phẩm B: 30 cái, trong đó tồn kho 20 cái, gửi bán 10 cái.
3. Giá bán đơn vị sản phẩm (giá chưa có thuế GTGT): Sản phẩm A: 370.000đ, sản phẩm B: 250.000đ.
4. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm: Sản phẩm A: 255.000đ, sản phẩm B: 180.000đ.

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Số lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất cả năm: Sản phẩm A tăng: 20%, sản phẩm B tăng: 10% so với năm báo cáo, sản phẩm C là: 120 cái.
2. Số lượng sản phẩm hàng hoá kết dư tính đến 31/12: Sản phẩm A là: 60 cái, sản phẩm B là: 10 cái, sản phẩm C là: 20 cái.
3. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm và tỷ lệ hạ giá thành từng mặt hàng như sau:
   - Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm A là: 278.000đ, sản phẩm B là: 185.000đ, sản phẩm C là: 367.500đ (giá thành kế hoạch chưa điều chỉnh tỷ lệ hạ giá thành năm kế hoạch).

- Tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm năm kế hoạch: Sản phẩm A hạ: 10%, sản phẩm B hạ: 5%.so với giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm năm báo cáo.

4. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN được tính bằng: 20% tổng giá thành sản xuất của sản phẩm hàng hoá sản xuất năm kế hoạch.

5. Giá bán đơn vị sản phẩm (giá chưa có thuế GTGT):
- Sản phẩm A, B năm kế hoạch như năm báo cáo.
- Sản phẩm C là: 412.000đ.

1. Vốn lưu động định mức năm kế hoạch là: 560 triệu đồng.

2. Tổng vốn cố định đầu năm là: 1.600 triệu đồng, cuối năm là: 2.400 triệu đồng.

Yêu cầu: **Hãy tính**

1. Lợi nhuận về tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá năm kế hoạch?

2. Các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận năm kế hoạch của doanh nghiệp?

Bài tập số 44

Căn cứ vào tài liệu sau đây tại DN Y

Hãy ***lập kế hoạch lãi (lỗ)*** về sản phẩm hàng hoá trong năm kế hoạch (trong trường hợp nộp thuế GTGT khấu trừ.)

I. Tài liệu năm báo cáo

Theo tài liệu kế toán thì số lượng sản phẩm, hàng hoá sản xuất cả năm về sản phẩm A: 360 cái, sản phẩn B: 540 cái.

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Theo tài liệu kế toán thì số lượng sản phẩm, hàng hoá kết dư đầu năm:
- Sản phẩm A là: 25 cái, trong đó tồn kho là: 15 cái, gửi bán là: 10 cái.
- Sản phẩm B là: 40 cái, trong đó tồn kho là: 20 cái, gửi bán là: 20 cái.

2. Theo KH sản xuất số lượng sản phẩm, hàng hoá sản xuất năm như sau:
- Sản phẩm A tăng: 20%, sản phẩm B tăng: 10% so với năm báo cáo.
- Riêng sản phẩm C mới sản xuất trong năm là: 200 cái.

3. Số lượng sản phẩm, hàng hoá kết dư dự tính đến ngày 31/12:

Đvt: cái

Tên SP	Đơn vị tính	Số lượng sản phẩm kết dư tính đến ngày 31/12	
		Tồn kho	Xuất gửi bán
A	Cái	50	10
B	Cái	10	-
C	Cái	5	15

4. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm và tỷ lệ hạ giá thành như sau:
- Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm A: 319.500đ, so với năm báo cáo giảm 10%
- Sản phẩm B: 209.950đ, so với năm báo cáo giảm 5%
- Sản phẩm C: 262.500đ.
- Chi phí bán hàng và chi phí QLDN tính bằng: 20% giá vốn hàng bán cả năm.

5. Giá bán đơn vị sản phẩm (chưa có thuế GTGT):

- Sản phẩm A là: 357.000đ, tăng 2% so với năm báo cáo.
- Sản phẩm B hạ giá bán từ: 280.000đ năm báo cáo, xuống còn 275.000đ trong năm kế hoạch.
- Sản phẩm C là: 380.000đ.

6. Thuế suất thuế GTGT của các mặt hàng A, B và C đều là: 10%.

Biết rằng: Doanh nghiệp hạch toán hàng xuất kho theo phương pháp **nhập trước - xuất trước.**

Bài tập số 45

Căn cứ vào tài liệu sau đây tại doanh nghiệp sản xuất. Biết rằng doanh nghiệp nộp thuế GTGT khấu trừ và hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp **nhập trước - xuất trước**. (Đvt: 1.000đ)

I. Tài liệu năm báo cáo

1.Tổng giá trị TSCĐ của doanh nghiệp ước tính đến ngày 31/12: 1.120.000, được phân loại theo nguồn hình thành và tình hình sử dụng như sau:

Đvt: 1.000đ

Nguồn hình thành	TSCĐ trong hạn K/ hao	TSCĐ dùng trong phúc lợi	TSCĐ đã hết thời hạn khấu hao	Tổng số
1.Vốn ngân sách	680.000	120.000	120.000	920.000
2.Vốn tự có của DN	120.000	-	-	120.000
3. Vốn vay ngân hàng	80.000	-	-	80.000
Céng	880.000	120.000	120.000	1.120.000

Biết rằng: số tiền khấu hao luỹ kế đến ngày 31/12 năm báo cáo là: 320.000

2. Năm báo cáo doanh nghiệp sản xuất 2 loại sản phẩm:

* Sản phẩm A có tình hình sản xuất và tồn kho trong quý 3 như sau:

Đvt: cái

Tên sp	**Q_{sx} quý 3**	**Sản phẩm gửi bán các tháng đến ngày**				**Sản phẩm tồn kho đến ngày 30/9**
		30/6	31/7	31/8	30/9	
A	540	36	40	42	46	50

- Giá thành sản xuất tính cho mỗi đơn vị sản phẩm A: 100.000đ
- Trong quý 4 sản phẩm A sản xuất 500 cái, tiêu thụ: 520 cái.

* Sản phẩm B là sản phẩm do tận dụng phế liệu, phế phẩm của nhà máy để sản xuất. Sản phẩm B kết dư đến 31/12 tính theo giá thành sản xuất là: 10.

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Kế hoạch sản xuất và giá thành sản xuất của sản phẩm A:

- Số lượng sản phẩm sản xuất cả năm: 2.520 cái, riêng quý 4 là: 540 cái.
- Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm là: 95/sp
- Định mức thành phẩm tồn kho cuối năm là: 101 cái.
- Giá bán (chưa có thuế GTGT) của sản phẩm A: 140/sp (bằng giá bán năm báo cáo), thuế GTGT: 10%/ giá bán.

- Tổng giá thành sản xuất của sản phẩm B cả năm: 1.200. Dự kiến mức tiêu thụ sản phẩm trong năm là: 90%, sản phẩm B kết dư đầu năm được tiêu thụ hết trong năm. Tổng doanh thu bán hàng của sản phẩm B (chưa có thuế GTGT) là: 1.300, thuế GTGT: 10%.

- Tổng chi phí bán hàng và chi phí QLDN tính cho sản phẩm tiêu thụ bằng: 30% giá vốn hàng bán cả năm.

2. Tình hình tăng giảm TSCĐ năm kế hoạch như sau:

- Ngày 01/5 bộ phận XDCB hoàn thành đưa vào sản xuất một nhà xưởng . NG: 72.000 bằng vốn tự có của doanh nghiệp.

- Ngày 19/6 Nhà nước cấp một số TSCĐ hữu hình còn mới đưa vào sản xuất. Giá hoá đơn chưa thuế GTGT: 110.000, thuế GTGT: 10%, chi phí trước khi đưa vào sử dụng: 11.000, trong đó thuế GTGT: 1.000.

- Ngày 01/10 thanh lý hết TSCĐ đã hết thời hạn trích khấu hao năm báo cáo.

3. Tỷ lệ khấu hao bình quân TSCĐ năm kế hoạch như năm báo cáo và bằng: 10%.

4. Vốn lưu động định mức đã xác định cho năm kế hoạch: 123.600

Yêu cầu: **Hãy tính**

1. Số tiền khấu hao và phân phối số tiền khấu hao theo chế độ hiện hành?
2. Số vốn cố định bình quân năm kế hoạch?
3. Các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận năm kế hoạch?

Biết rằng*:* thuế suất thuế TNDN 28%

4.3 Hướng dẫn giải bài tập tiêu biểu và đáp số

Bài số 32

1/Tính Qđ , Qc

- QđA = (12 + 5) + 300 - 303 = 14 cái
  QđB = (50 + 60) + 900 - 910 = 100 cái
  QđC = (7 + 8) + 600 - 595 = 20 cái

- $QGB_{31/12}$ năm kế hoạch:

+ Tính số lượng sản phẩm sản xuất bình quân mỗi ngày quý 4 kỳ kế hoạch:

$$SPA = \frac{360}{90} = 4 \text{ cái;} \qquad SPC = \frac{270}{90} = 3 \text{ cái}$$

$$SPB = \frac{1.080}{90} = 12 \text{ cái;} \qquad SPD = \frac{180}{90} = 2 \text{ cái}$$

+ Tính số lượng sản phẩm gửi bán bình quân quý 3 kỳ báo cáo:

$$SPA = \frac{10/2 + 5 + 8 + 12/2}{3} = 8 \text{ cái;}$$

$$SPB = \frac{14/2 + 10 + 18 + 50/2}{3} = 20 \text{ cái;}$$

$$SPC = \frac{12/2 + 3 + 5 + 8/2}{3} = 6 \text{ cái;}$$

+ Tính số lượng sản phẩm sản xuất bình quân mỗi ngày quý 3 kỳ báo cáo:

$$SPA = \frac{270}{90} = 3 \text{ cái;} \qquad SPC = \frac{450}{90} = 5 \text{ cái}$$

$$SPB = \frac{810}{90} = 9 \text{ cái;}$$

- Vậy $QGB_{31/12}$ năm kế hoạch:

$$SPA = 4 * \frac{8}{3} = 11 \text{ cái;} \qquad SPC = 3 * \frac{6}{5} = 4 \text{ cái}$$

$$SPB = 12 * \frac{20}{9} = 27 \text{ cái;} \qquad SPD = 4 \text{ cái}$$

- QCA = 11 + 2 = 13 cái
- QCB = 27 + 12 = 39 cái
- QCC = 4 + 12 = 16 cái
- QCA = 4 + 2 = 6 cái

2/ Tính số lượng sản phẩm tiêu thụ năm kế hoạch (QT)

- QTA = 14 + 1.500 - 13 = 1.501 cái
- QTB = 100 + 4.000 - 39 = 4.061 cái
- QTC = 20 + 900 - 16 = 904 cái
- QTD = 400 - 6 = 394 cái

Bài số 33

Đáp số

1/ Số lượng sản phẩm kết dư đầu và cuối năm kế hoạch (Qđ & Qc)

- QđA = 134 cái
  QđB = 216 cái
- QcA = 417 cái
  QcB = 624 cái

2/ Số lượng sản phẩm tiêu thụ năm kế hoạch (QT):

- QTA = 21.317 cái
- QTB = 29.292 cái

3/ Doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch (DT)

- DTA = 21.317 * 400 = 8.526.800 nđ
- DTB = 29.292 * 700 * 0,98 = 20.094.312 nđ

Cộng DT: 28.621.112 nđ

Bài số 34

Tính tổng thu nhập năm kế hoạch của doanh nghiệp:

- QđA = 521 + 5.346 - 5.647 = 220 cái
  QđB = 825 + 5.880 - 6.489 = 216 cái
- QTA = 220 + 21.600 * 0,9 = 19.660 cái
  QTB = 216 + 29.700 * 0,95 = 28.431 cái

- DTA = 0,6 * 220 * 10,5 + 19.528 * 10 = 196.666 nđ
- DTB = 0,5 * 216 * 21 + 28.323 * 20 = 568.728 nđ

Σ DT = 765.394 nđ

- DT hoạt động tài chính = 500.000 * 15% = 75.000 nđ
- Thu nhập khác = 8.000 + 15.000 = 23.000 nđ

Σ Thu nhập năm kế hoạch = 765.344 + 75.000 + 23.000 = 863.394 nđ

Bài số 35

Đáp số

1. Tổng lợi nhuận thực hiện trong năm của DN = 321.895 nđ
2. Tổng thuế DN phải nộp trong năm của DN = 117.455,6 nđ
3. Lợi nhuận còn được trích vào các quỹ DN = 79.959,76 nđ

Bài số 36

Đáp số:

1. Tổng thu nhập của DN X năm kế hoạch: 1.591.025 nđ
2. Tổng thuế GTGT phải nộp năm kế hoạch: - 368.947,5 nđ (năm kế hoạch DN sẽ được Nhà nước hoàn thuế GTGT: 368.947,5 nđ.)
3. Hiệu suất luân chuyển VLĐ và số VLĐ tiết kiệm năm kế hoạch:

- Hiệu suất luân chuyển VLĐ:

$$L = \frac{1.345.525 + 130.000}{295.105} = 5 \text{ vòng/năm}$$

Chỉ tiêu này cho biết năm kế hoạch DN sẽ thực hiện được 5 vòng quay VLĐ.

$$K = \frac{360}{5} = 72 \text{ ngày/vòng}$$

Chỉ tiêu này cho biết mỗi vòng qay VLĐ năm kế hoạch cần 72 ngày.

- Vốn lưu động tiết kiệm do tăng tốc độ luân chuyển vốn:

$$VTK = \frac{M_1}{360} * (K_1 - K_0) = \frac{1.475.525}{360} * (72 - 80) = - 32.789 \text{ nđ}$$

Do năm kế hoạch rút ngắn được 8 ngày/vòng quay so với năm báo cáo nên đã tiết kiệm được: 32.789 nđ rút ra khỏi vòng luân chuyển VLĐ để dùng cho nhu cầu khác.

Bài số 37

Đáp số

1. Tổng doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch: 10.766.250 nđ
2. Tổng thuế GTGT phải nộp năm kế hoạch: 400.000 nđ
3. Hiệu suất luân chuyển VLĐ và số VLĐ tiết kiệm năm kế hoạch:

- Hiệu suất luân chuyển VLĐ:

$$L = \frac{10.766.250 - 400.000}{2.073.250} = 5 \text{ vòng/năm}$$

$$K = \frac{360}{5} = 72 \text{ ngày/vòng}$$

- Vốn lưu động tiết kiệm do tăng tốc độ luân chuyển vốn:

$$VTK = \frac{M_1}{360} * (K_1 - K_0) = \frac{10.366.250}{360} * (72 - 90) = - 518.312,5 nđ$$

Bài số 38

Đáp số

1/ Số lượng sản phẩm kết dư đầu và cuối năm kế hoạch (Qđ & Qc)

- QđA = 14 cái
  QđB = 94 cái
  QđC = 24 cái
- QcA = 13 cái
  QcB = 40 cái
  QcC = 18 cái

2/ DT tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch:

- DTA = 600.400 nđ
- DTB = 2.797.730 nđ
- DTC = 493.060 nđ

Cộng DT = 3.891.190 nđ

3/ Lợi nhuận tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch:

PKD = 1.399.450 nđ

4/ Hiệu suất luân chuyển VLĐ năm kế hoạch:

$$L = \frac{3.891.190}{279.838} = 5 \text{ vòng/năm}$$

$$K = \frac{360}{5} = 72 \text{ ngày/vòng}$$

Bài số 39

Đáp số:

1/ P_{1ca} = 200.000 nđ
P_{2ca} = 2.000.000 nđ

2/ $Vlđ_{1ca}$ = 1.940.000 nđ
$Vlđ_{2ca}$ = 3.000.000 nđ
3/ VTK = - 600.000 nđ

Bài số 40

1/ Thuế GTGT phải nộp năm kế hoạch:
+ QđA = 3.000 + 50.000 - 2.000 = 51.000 cái
QđB = 1.900 + 21.000 - 2.480 = 20.420 cái
+ Giá bán đơn vị sản phẩm năm báo cáo:

$$\text{- SPA} = \frac{285.000}{95\%} = 300.000đ/cái$$

$$\text{- SPA} = \frac{450.000}{90\%} = 500.000đ/cái$$

+ DTA = 2.000 * 300 + 49.000 * 285 = 14.565.000 nđ
+ DTB = 900 * 500 + 19.520 * 450 = 9.234.000 nđ
Cộng DT = 23.799.000 nđ
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp: 23.799.000 * 5% = 1.189.950 nđ
- Thuế GTGT phải nộp năm kế hoạch: 1.189.950 - 300.000 = 889.950 nđ
2/ Tổng lợi nhuận năm kế hoạch:
+ Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ năm kế hoạch:
= 5.900.000 + 8.600.000 + 2.000.000 + 2.500.000 = 19.000.000 nđ
+ PKD = 23.799.000 + 20.000 - (19.000.000 + 5.000) = + 4.814.000 nđ
+ Pkhác = 12.000 - 6.000 = + 6.000 nđ
+ Σ P = 4.814.000 + 6.000 = 4.820.000 nđ
3/ Thuế TNDN phải nộp năm kế hoạch: = 1.344.000 nđ

Bài số 41

Đáp số

1. Tổng thu nhập năm kế hoạch: 12.236.000 nđ
2. Tổng lợi nhuận năm kế hoạch: 2.999.276 nđ
3. Thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp năm kế hoạch:
   - Thuế GTGT phải nộp năm kế hoạch: 718.100 nđ
   - Thuế TNDN phải nộp năm kế hoạch: 831.397 nđ

Bài số 42

Đáp số

1. Tổng lợi nhuận thực hiện cả năm: 873.400 nđ
2. Tổng số thuế DN phải nộp cả năm: 430.285 nđ
3. Phân phối lợi nhuận sau thuế:
   - Lợi nhuận sau thuế = 837.400 - 258.020 = 579.380 nđ
   - Lợi nhuận được để lại DN = (579.380 - 20.000) * 40% = 223.752 nđ
     + Quỹ dự phòng tài chính: 223.752 * 10% = 22.375,2 nđ
     + Quỹ đầu tư phát triển: 223.752 * 30% = 67.125,6 nđ
     + Quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng: 223.752 * 60% = 134.251,2 nđ

Bài số 43

Đáp số

1. Lợi nhuận tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá năm kế hoạch: 251.586 nđ
2. Các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận năm kế hoạch:
   + Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh (TSV) = 9,8%
   + Tỷ suất lợi nhuận doanh thu (TSDT) = 16%
   + Tỷ suất lợi nhuận giá thành (TSZ) = 19%

Bài số 44

- QsxA = 360 * 1,2 = 432 cái
  QsxB = 540 * 1,1 = 594 cái
  QsxC = 200 cái
- QTA = 25 + 432 - 60 = 397 cái
  QTB = 40 + 594 - 10 = 624 cái
  QTC = 200 - 20 = 180 cái
- Zsx đơn vị sản phẩm năm báo cáo:

$$SPA = \frac{319500}{90\%} = 355.000đ/cái$$

$$SPB = \frac{209.950}{95\%} = 221.000đ/cái$$

- Z_{sx} của sản phẩm kết dư đầu năm KH: 25 * 355 + 40 * 221 = 17.715 nđ
- Z_{sx} của sản phẩm sản xuất năm KH:
  432 * 319,5 + 594 * 209,95 + 200 * 262,5 = 315.234,3nđ
- Z_{sx} của sản phẩm kết dư cuối năm KH:
  60 * 319,5 + 10 * 209,95 + 20 * 262,5 = 26.519,5 nđ
- Giá bán đơn vị sản phẩm năm KH:

$$SPA = \frac{357.000}{1,02} = 350.000 đ/cái$$

  SPB = 275.000 đ/cái
- Tổng DT tiêu thụ sản phẩm năm KH:
  10 * 350 + 387 * 357 + 20 * 280 + 604 * 275 + 180 * 380 = 381.759 nđ.
- Lập KH lợi nhuận năm 200x (trang sau)

Doanh nghiệp Y

Kế Hoạch lợi nhuận
Năm 200x

Đvt: 1.000đ

Chỉ tiêu	Ước TH năm b/cáo	Năm KH
A. Lợi nhuận từ HĐKD	**-**	**14.043,24**
1. Z_{sx} của sản phẩm h/hoá kết dư đầu năm	-	17.715,0
2 . Z_{sx} của sản phẩm h/hoá sx trong năm	-	315.234,5
3. Z_{sx} của sản phẩm h/hoá kết dư cuối năm	-	26.519,5
4. Z_{sx} của sản phẩm h/hoá tiêu thụ trong năm	-	306.429,8
5. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN	-	61.285,96
6. Z_{TB} của sản phẩm h/hoá tiêu thụ trong năm	-	367.715,76
7. Chi phí tài chính	-	-
8. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	381.759,0
9. Các khoản giảm trừ DT	-	-
10. DT bán hàng thuần	-	381.759,0
11. DT tài chính	-	-
12. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	-	14.043,24
B. Lợi nhuận từ hoạt động khác	-	-
13. Chi phí khác	-	-
14. Thu nhập khác	-	-
15. Lợi nhuận khác	-	-
16. Tổng lợi nhuận trước thuế	-	**14.043,24**

Bài số 45

Đáp số

1. Số tiền khấu hao phải trích năm kế hoạch: 99.200 nđ

Trong đó: Trả nợ vay: 8.000 nđ

Để lại doanh nghiệp: 91.200 nđ

2. Vốn cố định bình quân năm KH: $V_{CĐ}$ = 606.400 nđ

3. Tính các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận năm KH

- T_{SVKD} = 5,5%
- T_{SZ} = 13%
- T_{SDT} = 11,6%

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS - PTS Nguyễn Thị Diễm Châu, PTS Trần Ngọc Thơ. Bài tập TCDN - Trường ĐH Quốc Gia thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2000.
2. Võ Văn Cần. Bài tập TCDN - Trường ĐH Nha Trang. Năm 2001.
3. TS Bùi Hữu Phước, TS Lê Thị Lanh, TS Lại Tiến Dĩnh, TS Phan Thị Nhi Hiếu. Bài tập TCDN. Trường ĐH Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh - NXB Thống kê. Năm 2004.
4. Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về chế độ trích và sử dụng khấu hao tài sản cố định trong Công ty Nhà nước; Công ty cổ phần Nhà nước…,
5. Thông tu số 33/2005/TT - BTC ngày hướng dẫn Nghị định 199/2004/NĐ - CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý tài chính trong doanh nghiệp Nhà nước; Công ty cổ phần Nhà nước…,
6. Thông tư 32/2007/TT - BTC ngày 09 tháng 04 năm 2007 Hướng dẫn thi hành Nghị định 156/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Luật thuế GTGT;
7. Thông tư 134/2007/TT - BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 hướng dẫn Nghị định 24/2007/NĐ - CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.